TOÀ ÁN ND HUYỆN LẠNG GIANG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **23** /2018/ HNGĐ-ST
Ngày 29 /05/2018
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Thìn, ông Ngô Thanh Xuân.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Văn Sang - Cán bộ toà án nhân dân huyện Lạng Giang.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Mạnh- KSV Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang.

Trong ngày 29/05/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 382 /2017/TLST-HNGĐ ngày 10/11/2017 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2018/QĐTS- HNGĐ ngày 09/05/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 70/2018/QĐ- HNGĐ ngày 21/05/2018 giữa:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961

ĐKHKTT: Thôn A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Giang.

Hiện ở tại: Công ty TNHH ĐH, cụm công nghiệp C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Giang. (Xin vắng mặt).

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số nhà 209, đường A, thị trấn Bi, huyện C, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị V kết hôn với nhau ngày 11/12/1985 tại UBND xã T, huyện B, trước khi cưới vợ chồng được tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó vợ chồng có những mâu thuẫn nhỏ, từ năm 2010 đến nay thì mâu thuẫn ngày càng lớn và trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, trong công việc làm ăn. Hiện nay vợ chồng đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm không còn, ông xin được ly hôn với bà V.

2.Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung:

1. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1986
2. Nguyễn Văn H sinh năm 1991.

Hiện nay các con đã trưởng thành không đề nghị Tòa án giải quyết.

3.Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận với nhau, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị V trình bày: bà và ông Nguyễn Văn D có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 11/12/1985 tại UBND xã T, trước khi cưới được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2013 vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân ông D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, năm 2015 ông D tự ý bán một số tài sản chung của vợ chồng để dùng chi tiêu cá nhân, năm 2017 bà đã làm đơn xin ly hôn với ông D do chưa cung cấp đủ tài liệu Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, sau đó ông D nộp đơn xin ly hôn chỉ giải quyết về quan hệ vợ chồng, không đề nghị giải quyết về tài sản, bà không đồng ý, bà đề nghị phải giải quyết cả về tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng bà hiện nay đã sống ly thân..

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung:

1. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1986

2. Nguyễn Văn H sinh năm 1991.

Hiện nay các con đã trưởng thành không đề nghị Tòa án giải quyết.

3.Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án bà đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, ngày 02/05/2018 bà đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản. Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có đi xác minh tại UBND xã T thì được cung cấp thông tin: Qua kiểm tra hồ sơ, sổ sách thì hiện nay UBND xã T không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn thời điểm năm 1985, sau khi kiểm tra giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do ông D xuất trình thì năm 1985 ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị V có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã T, huyện B.

*Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do bà V vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 21/05/2018 bà V vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin tạm hoãn giải quyết vụ án lý do vợ chồng bà chưa làm xong thủ tục phân chia tài sản với nhau, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 29/5/2018.

Tại phiên tòa hôm nay ông D có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay bà Vvắng mặt lần 2 không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình điều tra giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về yêu cầu xin ly hôn của ông D: Đề nghị Tòa án chấp nhận cho ông Nguyễn Văn D được ly hôn với bà Nguyễn Thị V..

Về án phí: ông D chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa. Sau khi thảo luận, nghị án Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn D cùng các tài liệu nộp kèm theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện Lạng Giang. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị V vắng mặt lần 2 tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông D, bà V.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V có đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/1985 tại UBND xã T, huyện Lạng Giang. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông D, bà V là hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của ông D và bà V đều xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, hiện nay đã sống ly thân, vợ chồng không còn tình cảm giành cho, năm 2017 bà V đã nộp đơn xin ly hôn với ông D nhưng do bà V chưa cung cấp đầy đủ tài tài liệu kèm theo đơn khởi kiện nên Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, sau khi Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho bà V, ông D đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với bà V. Hội đồng xét xử xét thấy rằng, trong thời gian sống chung vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, vợ chồng không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ mọi việc, không giữ gìn, bảo vệ hạnh phúc gia đình, mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gín dài,việc này trái với các quy định tại các điều 19, 21 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về căn cứ cho ly hôn thì thấy rằng: Tình trạng của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần cho ông D được ly hôn với bà V.

[5]. Về con chung: Vợ chồng ông D, bà V có 02 con chung là Nguyễn Văn Th, sinh năm 1986 và Nguyễn Văn H sinh năm 1991. Hiện nay các con đã trưởng thành không đề nghị Tòa án giải quyết.

[6]. Về tài sản chung: Ông D không đề nghị chia tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án bà V đã có đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia tài sản của bà V. Ngày 02/5/2018 bà Nguyễn Thị V có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, lý do hiện nay ông D và bà V đang tự thỏa thuận với nhau về tài sản, nên ông, bà không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản. Ngày 02/05/2018 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự đối với yêu cầu chia tài sản chung số 29/2018/QĐST-HNGĐ.

[7]. Về án phí: ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 228; Điều 236; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn D được ly hôn bà Nguyễn Thị V.

[2]. Án phí: ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông D đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004156 ngày 10/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận ông D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3]. Về quyền khánh cáo: Ông D, bà V vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đươc bản án hoặc niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- THADS huyện Lạng Giang;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- THADS huyện Lạng Giang;
- UBND xã Tân Thanh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Hà